

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K6 NĂM 2014

Tháng 11 năm 2014

TT	Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
1	101	8	419	427	8	12.650	101.200	
2	102	8	496	506	10	12.650	126.500	
3	103	8	764	783	19	12.650	240.350	
4	104	8	396	420	24	12.650	303.600	
5	105	8	800	821	21	12.650	265.650	
6	106	8	639	664	25	12.650	316.250	
7	107	PSHC				12.650	0	
8	108					12.650	0	
9	109	8	791	824	33	12.650	417.450	
10	110	8	558	581	23	12.650	290.950	
11	111	8	596	615	19	12.650	240.350	
12	112	8	689	719	30	12.650	379.500	
13	113	8	795	806	11	12.650	139.150	
14	114	8	667	701	34	12.650	430.100	
15	201	8	930	958	28	12.650	354.200	
16	202	LHS	829	845	16	12.650	202.400	
17	203	LHS	907	931	24	12.650	303.600	
18	204	8	539	566	27	12.650	341.550	
19	205	8	858	883	25	12.650	316.250	
20	206	8	813	831	18	12.650	227.700	
21	207	8	794	817	23	12.650	290.950	
22	208	LHS	630			12.650	0	
23	209	8	786	807	21	12.650	265.650	
24	210	LHS	1178	1212	34	12.650	430.100	
25	211	8	903	922	19	12.650	240.350	
26	212	LHS	695	708	13	12.650	164.450	
27	213	8	835	867	32	12.650	404.800	
28	214	7	502	524	22	12.650	278.300	
29	301	LHS	587	602	15	12.650	189.750	
30	302	8	674	700	26	12.650	328.900	
31	303	8	710	727	17	12.650	215.050	
32	304	8	724	753	29	12.650	366.850	
33	305	8	588	610	22	12.650	278.300	
34	306	8	694	716	22	12.650	278.300	
35	307	PSHC				12.650	0	
36	308					12.650	0	
37	309	8	645	667	22	12.650	278.300	
38	310	8	662	685	23	12.650	290.950	
39	311	8	782	810	28	12.650	354.200	
40	312	8	584	610	26	12.650	328.900	
41	313	8	561	581	20	12.650	253.000	
42	314	8	693	727	34	12.650	430.100	
43	401	8	571	592	21	12.650	265.650	

44	402	8		498	591	93	12.650	1.176.450	
45	403	8		593	615	22	12.650	278.300	
46	404	8		387	409	22	12.650	278.300	
47	405	8		470	495	25	12.650	316.250	
48	406	8		510	530	20	12.650	253.000	
49	407	8		505	528	23	12.650	290.950	
50	408	8		455	476	21	12.650	265.650	
51	409		LHS	670	691	21	12.650	265.650	
52	410	8		509	537	28	12.650	354.200	
53	411	8		906	969	63	12.650	796.950	
54	412	8		575	593	18	12.650	227.700	
55	413	8		471	485	14	12.650	177.100	
56	414	8		540	552	12	12.650	151.800	
57	501	8		409	416	7	12.650	88.550	
58	502	8		308	318	10	12.650	126.500	
59	503	8		275	287	12	12.650	151.800	
60	504	8		439	451	12	12.650	151.800	
61	505	8		483	496	13	12.650	164.450	
62	506	8		438	446	8	12.650	101.200	
63	507	8		407	427	20	12.650	253.000	
64	508	8		474	491	17	12.650	215.050	
65	509	8		383	396	13	12.650	164.450	
66	510	8		282	297	15	12.650	189.750	
67	511	8		267	287	20	12.650	253.000	
68	512	7		318	341	23	12.650	290.950	
69	513	8		486	494	8	12.650	101.200	
70	514	8		480	497	17	12.650	215.050	
	Cộng	470				1.441		18.228.650	

(Bảng chữ: Mười tám triệu hai trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi đồng)

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2014

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

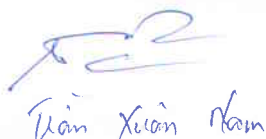
TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà



Trần Xuân Nam



Dương Văn Thanh



Trần Thị Hà